TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 24-7-2018
V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con, và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thinh

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Tuyền

Ông Nguyễn Quốc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 7 năm 2018; tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2018/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018, về "Tranh chấp: Ly hôn, nuôi con, nợ chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2018, của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Số D1, hẻm D2, đường D3, Khu phố D4, Phường D5, thành phố D6, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ tạm trú: Số D7, tổ D8, ấp D9, xã D10, huyện D11, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quốc G, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Số D1, hẻm D2, đường D3, Khu phố D4, Phường D5, thành phố D6, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Tiến N, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Ấp D9, xã D10, huyện D11, tỉnh Tây Ninh, Tòa án không triệu tập.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Quốc G là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Trần Thị Ngọc D trình bày: Chị và anh G kết hôn vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do anh G nghi ngờ chị có quan hệ tình cảm với người khác nhưng bản thân anh G thì đi chơi nhiều ngày mới về nhà, chụp ảnh thân mật với phụ nữ khác; tiền bạc không rõ ràng, chị khuyên ngăn thì anh G đánh chị. Nay chị thấy tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với anh G.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Quốc Bảo Ng, sinh ngày 28-11-2014; chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng có 01 chiếc xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota, biển số 70A – 122.60. Xe đang thế chấp tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Chánh Hưng để vay 570.000.000 đồng, thời hạn vay là 72 tháng, hiện chưa tất toán nợ. Tài sản chung và nợ ngân hàng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị và anh G có nợ của cha mẹ ruột chị là ông Trần Tiến N và bà Nguyễn Thị C số tiền 200.000.000 đồng. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ chung này.

Tại bản tự khai và các biên bản làm việc, bị đơn – anh Nguyễn Quốc G trình bày: Việc kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như chị D trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn không phải như chị D trình bày mà là do chị D làm nghề cắt tóc nam và nhiều lần anh khuyên nhủ, chị D nghỉ làm được một thời gian đến khi con đến tuổi đi học thì chị D đi làm nghề cắt tóc lại và anh bắt gặp chị D có quan hệ với người đàn ông khác, nên xảy ra xô xát, chị D đem con về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 11-2017. Anh G đồng ý ly hôn với chị D và yêu cầu được nuôi con vì điều kiện nuôi con của anh tốt hơn do anh có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ ngân hàng do chưa đến hạn trả nên anh không yêu cầu giải quyết. Còn số nợ của cha mẹ ruột chị D anh đồng ý trả ½ gốc và lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Tiến N và bà Nguyễn Thị C trình bày: Ông bà là cha mẹ ruột của chị D. Ngày 15-12-2016, ông bà có cho anh G, chị D vay số tiền 200.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả; thỏa thuận lãi suất là 10,8%/năm. Từ khi vay đến nay, anh G, chị D có trả cho ông bà được 16.666.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc. Nay ông bà yêu cầu anh G, chị D trả số tiền 200.000.000 đồng gốc, yêu cầu tính lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng từ ngày 15-10-2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng nhưng không có ý kiến trả lời.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 40/2018/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 4 năm 2018, của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 51, 54, 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 471, 474 và khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Ngọc D với với anh Nguyễn Quốc G.

Về con chung: Giao 01 con chung tên Nguyễn Quốc Bảo Ng, sinh ngày 28/11/2014 cho chị D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung thành niên, tự lao động sinh sống được. Ghi nhận chị D không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

Anh G có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" của ông Trần Tiến N, bà Nguyễn Thị C đối với chị Trần Thị Ngọc D, anh Nguyễn Quốc G.

Buộc chị D, anh G có trách nhiệm trả cho ông N, bà C số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi là 12.600.000 đồng, tổng cộng là 212.600.000 đồng; trong đó, chị D phải trả cho ông N, bà C số tiền là 106.300.000 đồng; anh G phải trả cho ông N, bà C số tiền là 106.300.000 đồng.

Án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.315.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; chị D đã nộp 9.050.000 đồng nên được hoàn trả 3.435.000 đồng. Anh G phải chịu 5.315.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông N, bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho ông N, bà C số tiền tạm ứng án phí ông N, bà C đã nộp 5.000.000 đồng.

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 03-5-2018, anh Nguyễn Quốc G kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, vì hiện nay chị D không trực tiếp nuôi con mà gửi cha mẹ ruột nuôi và đi làm nơi khác.

Tại phiên toà phúc thẩm, anh G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo .

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của anh G; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Anh G và chị D kết hôn, có con chung từ năm 2014 và sống tại nhà của anh G tại khu phố D4, Phường D5, thành phố D6 đến tháng 11-2017 mâu thuẫn thì chị D dẫn cháu Ng về nhà cha mẹ ruột của chị tại ấp D9, xã D10, huyện D11, tỉnh Tây Ninh sống. Khu vực anh G sống hiện nay là trung tâm thành phố D6 nên có điều kiện về văn hóa, xã hội, giáo dục tốt hơn cho việc học tập của cháu Ng so với khu vực chị D đang sống là xã biên giới. Từ khi cháu Ng sinh ra đã sống tại nhà của cha đến khi anh G, chị D xích mích nên chị D dẫn cháu Ng về huyện D11 sống.

[2] Anh G làm nghề về cho thuê xe chở khách; sở hữu 02 chiếc xe ô tô dùng để làm dịch vụ chở khách, thu nhập ổn định hàng tháng trên 10 triệu đồng. Còn chị D không có nghề nghiệp ổn định. Tại phiên tòa, chị D khai có làm nhân viên bán hàng qua mạng internet, nhưng không chứng minh được nơi làm việc, công việc đang làm và mức thu nhập. Qua xác minh điều kiện của hai bên tại nơi cư trú thể hiện: Chị D làm xa nên thường 2 đến 3 ngày về nhà một lần; nên khả năng về kinh tế, thời gian để nuôi con của anh G tốt hơn chị D. Ngoài ra, anh G còn có nhà tại khu phố D4, Phường D5, thành phố D6; còn chị D đang sống chung với cha mẹ ruột.

[3] Việc Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Với các điều kiện như đã phân tích ở trên, việc giao con cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo về mọi mặt cho cháu Ng, nên yêu cầu kháng cáo của anh G có căn cứ chấp nhận, sửa án sơ thẩm.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh G không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh G được chấp nhận nên anh G không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Những phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 55, 81 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Quốc G; sửa án sơ thẩm.

- Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Ngọc D với với anh Nguyễn Quốc G.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Quốc Bảo Ng, sinh ngày 28/11/2014 cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh G không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Buộc chị D, anh G có trách nhiệm trả cho ông Trần Tiến N, bà Nguyễn Thị C số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi là 12.600.000 đồng, tổng cộng 212.600.000 đồng; trong đó, chị D phải trả cho ông N, bà C số tiền là 106.300.000 (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm ngàn) đồng; anh G phải trả cho ông N, bà C số tiền là 106.300.000 (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày ông N, bà C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị D, anh G chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng chị D, anh G còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm:

Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.315.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; chị D đã nộp 9.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0004864, ngày 04/12/2017 và Biên lai thu tiền số 0004990, ngày 09/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh nên được khấu trừ. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh hoàn trả cho chị D 3.435.000 (ba triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

Anh G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.315.000 (năm triệu ba trăm mười lăm ngàn) đồng.

Ông N, bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh hoàn trả cho ông N, bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0005034, ngày 06/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

3. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu; hoàn trả cho anh Nguyễn Quốc G 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005428, ngày 03-5-2018, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thành phố Tây Ninh;
- CCTHADS thành phố Tây Ninh;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Đỗ Văn Thinh